

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Danh mục các nguyên vật liệu,
bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được
BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

Căn cứ Nghị định số 75/CP ngày 01 tháng 11 năm 1995 của Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 176/QĐ-TTg ngày 26 tháng 8 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành danh mục các nguyên vật liệu, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được;

Sau khi có ý kiến thống nhất của các bộ, ngành liên quan,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Nay công bố kèm theo Quyết định này Danh mục các nguyên vật liệu, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên vật liệu, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được quy định tại Điều 1 Quyết định 176/1999/QĐ-TTg ngày 26 tháng 8 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Nguyên vật liệu, bán thành phẩm gọi chung là các nguyên vật liệu đầu vào của các dây chuyền công nghệ để sản xuất ra sản phẩm của mỗi doanh nghiệp.

Điều 3. Trong quá trình sử dụng Danh mục nếu có ý kiến không thống nhất giữa cơ quan Hải quan với doanh nghiệp thì cơ quan Hải quan phối hợp với các Sở Kế hoạch và Đầu tư địa phương xem xét để xử lý. Trường hợp tiếp tục còn vướng mắc thì Tổng cục Hải quan kiến nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét quyết định hoặc sửa đổi bổ sung Danh mục.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cả đối với các tờ khai nguyên vật liệu, bán thành phẩm nhập khẩu thuộc diện điều chỉnh của Quyết định này kể từ ngày Quyết định 176/1999/QĐ-TTg ngày 26/8/1999 của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực.

DANH MỤC

NGUYÊN VẬT LIỆU, BÁN THÀNH PHẨM TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 230/2000/QĐ-BKH, ngày 4/5/2000)

STT	Tên nguyên vật liệu, bán thành phẩm	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu	Ký hiệu quy cách
1	Dầu đậu tương thô	1507.10.00	
2	Dầu đậu tương bán thành phẩm	1507.90.20	
3	Dầu lạc thô	1508.10.00	
4	Dầu lạc bán thành phẩm	1508.90.20	
5	Dầu dừa thô	1513.11.00	Dầu thô chứa trong bồn, dầu bán thành phẩm nằm trên dây chuyền
6	Dầu dừa bán thành phẩm	1513.19.20	
7	Dầu hạt vừng thô	1515.50.10	
8	Dầu hạt vừng bán thành phẩm	1515.50.20	
9	Bột hương thơm	2103.90.90	
10	Muối ăn	2501.00.10	
11	Tinh quặng pyrit	2502.00.00	$\text{FeS}_2 \geq 33\% \text{ S}$
12	Quặng apatít các loại	2510.10	$\text{Ca}_5\text{F}(\text{PO}_4)_3$ có tổng $\text{P}_2\text{O}_5 \geq 24\%$
13	Đá tấm granit	2516	
14	Đá tấm marble	2517.10.90	

15	Quặng serpentín	2519.90	MgOSiO ₂ .2H ₂ O
16	Vôi	2522	
17	Clinker xi măng Pooc-lăng để sản xuất xi măng	2523.10.00	PC 30, PC 40, PC 50; Clinker
18	Xi măng các loại	2523.10.00; 2523.29	PC 30, PC 40, PC 50 Xi măng rời và bao (50kg/bao)
19	Dioxít mangan	2602.00.00	MnO ₂ ≥ 68%
20	Tinh quặng đồng	2603.00.00	18-20% Cu
21	Quặng kẽm các loại	2608.00.00	28-30% Zn
22	Tinh quặng crôm	2610.00.00	46% Cr ₂ O ₃
23	Tinh quặng vonframít	2611.00.00	65% WO ₃
24	Tinh quặng Titan	2614.00.00	TiO ₂ = 52-54%
25	Cacbon	2803.00.10	Hàm lượng C ≥ 98%
26	Nitơ nạp chai	2804.30.00	Khí Nitơ > 99.95% Nitơ lỏng > 99,95%
27	Ôxy đóng chai	2804.40.00	Dạng khí lỏng O ₂ > 99.6%
28	Clo lỏng	2801.10.00	Cl ₂ ≥ 99.5%
29	Axít Clohydric, Axít Clohydric tinh khiết	2806.10.00	HCl (KT) ≥ 30%; HCl Tinh khiết
30	Axít sunphuríc	2807.00.10	H ₂ SO ₄ ≥ 97%
31	Axít phốtphoric	2809.20.00	H ₃ PO ₄ ≥ 98%
32	Hydroxuyt nhôm	2818.30.00	Al(OH) ₃ ≥ 63% Al ₂ O ₃
33	Nhôm sunphat	2833.22.00 2833.22.00	Al ₂ (SO ₄) ₃ .18H ₂ O ≥ 15% Al ₂ O ₃ Al ₂ (SO ₄) ₃ .14H ₂ O ≥ 17% Al ₂ O ₃
34	Phèn	2833.30	
35	Nhôm amôn sunphat	2833.30.12	AlNH ₄ (SO ₄).12H ₂ O ≥ 10.3% Al ₂ O ₃

36	Natri silicat	2839.19.00	NaSiO ₃ Modul 2.2-3.4
37	Axetylen	2901.29.10	C ₂ H ₂ > 99.7%
38	Dầu hương thơm	3302.10.10	
39	Hợp chất làm mềm dẻo cao su hay plastic	3812.20.00	Chất hoá dẻo DOP
40	Ống nhựa PVC	3917.23.00	
41	Màng PVC	3919.90.30	
42	Cao su thiên nhiên	4001.10 4001.21 4001.29	
43	Gỗ, dăm gỗ không thuộc loại tùng bách	4401.22.00	
44	Thanh gỗ nhỏ để làm diêm	4421.90.20	
45	Giấy in báo dạng cuộn hoặc tờ	4801.00	Định lượng từ 42-55 g/m ²
46	Giấy, bìa, giấy không tráng dùng để in, viết, photocopy, làm thẻ, băng đục lỗ, làm đế nền để sản xuất giấy kỹ thuật	4802	Định lượng từ 40-120 g/m ² . Không bao gồm các loại có mã số: 4802.51.20, 4802.60.20, 4802.30.00, 4802.40.00, 4802.20.00
47	Giấy vệ sinh, khăn lau	4818.10 4818.20 4818.30	
48	Giấy lót giày	4804.19.00	Dùng để lót giày
49	Giấy bao gói không tráng có độ bền thấp chưa tẩy trắng (để bao gói hàng và sản phẩm)	4804.31.00 4804.41.00 4804.51.00	24 TCN 78-99